

UBND TỈNH HƯNG YÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
Số: 243/HY-GPHĐ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009
Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Sở Y tế,

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (Cấp lại lần thứ 2)

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM THIÊN PHÚC

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **BS Lương Văn Hường**

Số chứng chỉ hành nghề: 000565/HY-CCHN Ngày cấp: 24/5/2013

Nơi cấp: Hưng Yên

Hình thức tổ chức: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA**

Địa điểm hành nghề: Phố Bùi Thị Cúc, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động

Thời gian làm việc hàng ngày: Thời gian làm việc 8h/ngày

Hưng Yên, ngày 16 tháng 8 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh
Nguyễn Thị Anh

Số: 512/QĐ-SYT

Hung Yên, ngày 16 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh,
chữa bệnh tại Phòng khám đa khoa Tâm Thiện Phúc

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp Chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/06/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Y tế Hưng Yên;

Căn cứ đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của của Phòng khám đa khoa Tâm Thiện Phúc ngày 01 tháng 08 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 510 kỹ thuật khám chữa bệnh thuộc Chuyên khoa Nội, Nhi, Ngoại, Sản, Mắt, Răng Hàm Mặt, Da liễu, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh tại Phòng khám Đa khoa Tâm Thiện Phúc (có danh mục kèm theo); Địa chỉ: Phố Bùi Thị Cúc, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Điều 2. Ông/bà phụ trách phòng khám chịu trách nhiệm thực hiện các kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

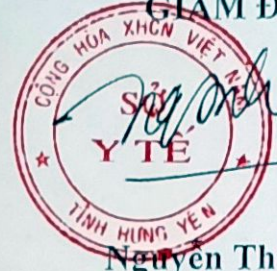
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Thay thế Quyết định số 209/QĐ-SYT ngày 30/03/2020 và Quyết định số 867/QĐ-SYT ngày 31/08/2020



Điều 4. Các ông (bà): Chánh Thanh tra Y tế; Trưởng phòng Nghiệp vụ Văn phòng HĐND và UBND huyện Ân Thị và Giám đốc Phòng khám đa khoa Tâm Thiện Phúc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lãnh đạo Sở;
- BHXH tỉnh (Để phối hợp)
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Lưu :VT,NV.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh

DANH MỤC
KỸ THUẬT TRONG PHÒNG KHÁM TÂM THIỆN PHÚC
(Ban hành 510 kỹ thuật KCB theo Quyết định số /QĐ-SYT
ngày 16/08/2022 kèm theo giấy phép hoạt động số: 243/HY- GPHĐ)

Địa chỉ: Phố Bùi Thị Cúc, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

I. NỘI KHOA

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
1.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
3.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
4.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
5.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
6.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
7.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
8.	85	Điện tim thường
9.	150	Hút đờm hầu họng
10.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
11.	244	Đặt ống thông dạ dày
12.	247	Đặt ống thông hậu môn
13.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
14.	314	Siêu âm ổ bụng
15.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
16.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
17.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
18.	339	Thụt tháo phân
19.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
20.	431	Xét nghiệm Mucin test
II. NGOẠI KHOA		
21.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
22.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
23.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
24.	378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo

25.	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
26.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
27.	412	Mở rộng lỗ sáo
28.	420	Lấy dị vật thực quản đường cổ
29.	526	Lấy dị vật trực tràng
30.	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
31.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
32.	676	Khâu vết thương lách
33.	696	Các phẫu thuật cơ hoành khác
34.	699	Khâu vết thương thành bụng
35.	805	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
36.	806	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
37.	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
38.	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
39.	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
40.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
41.	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
42.	934	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương
43.	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
44.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
45.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
46.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
47.	861	Thương tích bàn tay phức tạp
48.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
49.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
50.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
51.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
52.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
53.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
54.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
55.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
56.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
57.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
58.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
59.	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng
60.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
61.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
62.	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
63.	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
64.	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
65.	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
66.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
67.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối

68.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
69.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
70.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
71.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
72.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
73.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
74.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
75.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
76.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
77.	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
78.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
79.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn
80.	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
81.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
82.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
83.	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
84.	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
85.	942	Phẫu thuật cắt cụt chi
86.	943	Phẫu thuật tháo khớp chi
87.	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay
88.	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
89.	953	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
90.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
91.	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
92.	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
93.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần

III. SẢN KHOA

94.	41	Khám thai
95.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
96.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
97.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
98.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
99.	148	Lấy dị vật âm đạo
100.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
101.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
102.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
103.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
104.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
105.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết

106.	163	Chích áp xe vú
107.	164	Khám nam khoa
108.	165	Khám phụ khoa
109.	166	Soi cổ tử cung
110.	167	Làm thuốc âm đạo
111.	175	Bóc nhân xơ vú
112.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
113.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
114.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

IV. NHI KHOA

C. TIÊU HÓA

115.	2356	Chọc hút áp xe thành bụng
116.	179	Thụt tháo phân
117.	178	Đặt sonde hậu môn
118.	2359	Nong hậu môn

D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU

119.	2374	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)
120.	2375	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport
121.	2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport
122.	2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport
123.	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)

E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG

124.	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
125.	2383	Test nội bì
126.	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc

G. TRUYỀN NHIỄM

127.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
------	------	--

H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC

128.	2387	Tiêm trong da
129.	2388	Tiêm dưới da
130.	2389	Tiêm bắp thịt

131.	2390	Tiêm tĩnh mạch
132.	2391	Truyền tĩnh mạch

V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

1. Siêu âm

133.	1	Siêu âm tuyến giáp
134.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
135.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
136.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
137.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
138.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
139.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
140.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
141.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
142.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
143.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối

2. Chụp XQ

144.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
145.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
146.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
147.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
148.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
149.	72	Chụp Xquang Blondeau
150.	73	Chụp Xquang Hirtz
151.	74	Chụp Xquang hàm chéo một bên
152.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
153.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
154.	77	Chụp Xquang Chausse III
155.	78	Chụp Xquang Schuller
156.	79	Chụp Xquang Stenvers
157.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
158.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)

159.	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
160.	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
161.	85	Chụp Xquang mỏm trâm
162.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
163.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên
164.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
165.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
166.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
167.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
168.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
169.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
170.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
171.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
172.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
173.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
174.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
175.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
176.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
177.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
178.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
179.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
180.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
181.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
182.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
183.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
184.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
185.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
186.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
187.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
188.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè

189.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
190.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
191.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
192.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
193.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
194.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
195.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
196.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
197.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
198.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
199.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng

VI. XÉT NGHIỆM

1. Huyết học – Truyền máu

200.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
201.	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
202.	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
203.	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
204.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
205.	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
206.	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
207.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
208.	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
209.	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
210.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
211.	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
212.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động

213.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
214.	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
215.	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
216.	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
217.	18	Thời gian tiêu Euglobulin
218.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
219.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
220.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
221.	22	Nghiệm pháp dây thắt
222.	24	Bán định lượng D-Dimer
223.	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
224.	43	Định lượng FDP
225.	44	Bán định lượng FDP
226.	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
227.	92	Đo huyết sắc tố niệu
228.	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
229.	117	Định lượng sắt huyết thanh
230.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
231.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
232.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
233.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
234.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
235.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
236.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
237.	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
238.	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
239.	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
240.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
241.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
242.	144	Tìm tế bào Hargraves

243.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
244.	151	Cận Addis
245.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
246.	160	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
247.	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
248.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
249.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
250.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
251.	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
252.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
253.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
254.	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
255.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
256.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
257.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
258.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
259.	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
260.	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
261.	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
262.	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
263.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
264.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
265.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
266.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
267.	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
268.	348	Xét nghiệm Đường-Ham
269.	352	Điện di huyết sắc tố
270.	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc

		tổ E)
271.	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
2. Hóa sinh		
272.	3	Định lượng Acid Uric
273.	7	Định lượng Albumin
274.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
275.	10	Đo hoạt độ Amylase
276.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
277.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
278.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
279.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
280.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
281.	29	Định lượng Calci toàn phần
282.	30	Định lượng Calci ion hóa
283.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
284.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
285.	45	Định lượng C-Peptid
286.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
287.	51	Định lượng Creatinin
288.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
289.	75	Định lượng Glucose
290.	76	Định lượng Globulin
291.	77	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)
292.	83	Định lượng HbA1c
293.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
294.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
295.	128	Định lượng Phospho
296.	133	Định lượng Protein toàn phần
297.	143	Định lượng Sắt
298.	221	Định lượng Triglycerid
299.	166	Định lượng Urê

300.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
301.	174	Định lượng Amphetamine
302.	10	Đo hoạt độ Amylase
303.	176	Định lượng Axit Uric
304.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
305.	180	Định lượng Canxi
306.	51	Định lượng Creatinin
307.	185	Định lượng Dưỡng chấp
308.	186	Định tính Dưỡng chấp
309.	187	Định lượng Glucose
310.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
311.	193	Định tính Opiate (test nhanh)
312.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
313.	195	Định tính Codein (test nhanh)
314.	196	Định tính Heroin (test nhanh)
315.	128	Định lượng Phospho
316.	198	Định tính Phospho hữu cơ
317.	199	Định tính Porphyrin
318.	201	Định lượng Protein
319.	202	Định tính Protein Bence -jones
320.	205	Định lượng Ure
321.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
322.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
323.	216	Định lượng Creatinin
324.	187	Định lượng Glucose
325.	210	Định lượng Protein
326.	221	Định lượng Triglycerid
327.	223	Định lượng Ure
3. Vi sinh		
328.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
329.	2	Vi khuẩn test nhanh

330.	16	Vi hệ đường ruột
331.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
332.	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
333.	39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
334.	42	Vibrio cholerae soi tươi
335.	43	Vibrio cholerae nhuộm soi
336.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
337.	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
338.	60	Chlamydia test nhanh
339.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
340.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
341.	80	Leptospira test nhanh
342.	85	Mycoplasma hominis test nhanh
343.	93	Salmonella Widal
344.	94	Streptococcus pyogenes ASO
345.	95	Treponema pallidum soi tươi
346.	96	Treponema pallidum nhuộm soi
347.	98	Treponema pallidum test nhanh
348.	103	Ureaplasma urealyticum test nhanh
349.	108	Virus test nhanh
350.	113	Virus Xpert
351.	117	HBsAg test nhanh
352.	122	HBsAb test nhanh
353.	127	HBcAb test nhanh
354.	130	HBeAg test nhanh
355.	133	HBeAb test nhanh
356.	144	HCV Ab test nhanh
357.	155	HAV Ab test nhanh
358.	163	HEV Ab test nhanh
359.	164	HEV IgM test nhanh

360.	169	HIV Ab test nhanh
361.	170	HIV Ag/Ab test nhanh
362.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
363.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
364.	185	Dengue virus IgA test nhanh
365.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
366.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
367.	243	Influenza virus A, B test nhanh
368.	249	Rotavirus test nhanh
369.	254	Rubella virus Ab test nhanh
370.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
371.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
372.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
373.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
374.	267	Trứng giun, sán soi tươi
375.	268	Trứng giun soi tập trung
376.	269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
377.	270	Cryptosporidium test nhanh
378.	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
379.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
380.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
381.	305	Demodex soi tươi
382.	306	Demodex nhuộm soi
383.	311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
384.	312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
385.	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
386.	315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
387.	316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
388.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
389.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi

390.	319	Vi nấm soi tươi
391.	320	Vi nấm test nhanh
392.	321	Vi nấm nhuộm soi
393.	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng

VII. MẮT

394.	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
395.	169	Chích dẫn lưu túi lệ
396.	171	Khâu da mi đơn giản
397.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
398.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc
399.	193	Tiêm dưới kết mạc
400.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu
401.	195	Tiêm hậu nhãn cầu
402.	197	Bơm thông lệ đạo
403.	200	Lấy dị vật kết mạc
404.	202	Lấy calci kết mạc
405.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
406.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
407.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
408.	206	Bơm rửa lệ đạo
409.	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
410.	208	Thay băng vô khuẩn
411.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
412.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
413.	211	Rửa cùng đồ
414.	212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
415.	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
416.	214	Bóc giả mạc
417.	215	Rạch áp xe mi
418.	216	Rạch áp xe túi lệ
419.	218	Soi đáy mắt trực tiếp

420.	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
421.	223	Khám lâm sàng mắt
422.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
423.	258	Đo khúc xạ máy
424.	260	Đo thị lực
425.	261	Thử kính
426.	266	Đo độ sâu tiền phòng

II. DA LIỄU

427.	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
428.	43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
429.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
430.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
431.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
432.	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
433.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
434.	49	Điều trị sần cục bằng đốt điện
435.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
436.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
437.	71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
438.	73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né

III. RĂNG - HÀM - MẶT

439.	41	Điều trị viêm quanh răng
440.	42	Chích áp xe lợi
441.	43	Lấy cao răng
442.	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
443.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
444.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
445.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
446.	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
447.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite

448.	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
449.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
450.	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
451.	104	Chụp nhựa
452.	105	Chụp kim loại
453.	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
454.	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
455.	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
456.	109	Chụp sứ toàn phần
457.	110	Chụp kim loại quý cần sứ
458.	112	Cầu nhựa
459.	113	Cầu hợp kim thường
460.	114	Cầu kim loại cần nhựa
461.	115	Cầu kim loại cần sứ
462.	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
463.	117	Cầu kim loại quý cần sứ
464.	118	Cầu sứ toàn phần
465.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
466.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
467.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
468.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
469.	133	Hàm khung kim loại
470.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
471.	137	Tháo cầu răng giả
472.	138	Tháo chụp răng giả
473.	139	Sửa hàm giả gãy
474.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
475.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
476.	142	Đệm hàm nhựa thường
477.	203	Nhỏ răng vĩnh viễn

478.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
479.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
480.	206	Nhổ răng thừa
481.	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
482.	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
483.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
484.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
485.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
486.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
487.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
488.	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
489.	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
490.	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
491.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
492.	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
493.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
494.	232	Điều trị tủy răng sữa
495.	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
496.	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
497.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
498.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
499.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
500.	238	Nhổ răng sữa
501.	239	Nhổ chân răng sữa
502.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
503.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
504.	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
505.	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
506.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
507.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm

508.	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
509.	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
510.	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

Hưng Yên, ngày 16 tháng 08 năm 2022



DANH SÁCH
NHÂN SỰ ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM THIỆN PHÚC

Địa chỉ: Phố Bùi Thị Cúc, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1	Lương Văn Hường	000565/HY-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Giám đốc phòng khám
2	Đình Văn Hồng	0003423/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa sản	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ KBCB chuyên Sản	Trưởng khoa Sản
3	Chu Xuân Đài	0002725/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6	Bác sĩ KBCB chuyên khoa nội	Trưởng khoa Nội
4	Nguyễn Đắc Phú	0001617/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6	Bác sĩ KBCB chuyên khoa ngoại	Trưởng khoa Ngoại
5	Nguyễn Thị Miên	000546/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Trưởng khoa Nhi
6	Bùi Ngọc Minh	000670/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	Trưởng khoa Mắt
7	Đình Thị Bình	000184/QN-I-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da Liễu	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da Liễu	Trưởng khoa Da Liễu
8	Tạ Thắm Huy	0001686/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh	Trưởng khoa Răng Hàm Mặt



STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
			Răng hàm mặt		chuyên khoa Răng Hàm Mặt.	
9	Cao Sơn Dương	000220/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh
10	Phạm Thị Hải Lý	000205/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ nhật.	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội	Nhân viên làm ngoài giờ
11	Nguyễn Hữu Nam	000205/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ nhật.	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại	Nhân viên làm ngoài giờ
12	Đỗ Thị Vui	004220/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ nhật.	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	Nhân viên làm ngoài giờ
13	Vương Thế Cường	0002994/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê, hồi sức	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ nhật.	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	Nhân viên làm ngoài giờ
14	Phạm Sỹ Hiếu	0002677/HY-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ nhật.	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại	Nhân viên làm ngoài giờ
15	Nguyễn Thị Dự	002675/HY-CCHN	Điều Dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 7 đến chủ	Điều dưỡng	Nhân viên làm ngoài

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
				nhật.		giờ
16	Hoàng Thị Phan	0006214/HY-CCHN	Điều Dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
17	Nguyễn Văn Đức	0002281/HY-CCHN	Điều Dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
18	Nguyễn Văn Hương	000712/HY-CCHN	Y sỹ y học cổ truyền	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	KTV đông y	Nhân viên
19	Lâm Thị Oanh	005678/HY-CCHN	Cử nhân xét nghiệm	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	KTV xét nghiệm	Nhân viên
20	Hoàng Thị Mười	004963/HY-CCHN	Cao đẳng Điều dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
21	Nguyễn Ngọc Quân	003870/HY-CCHN	KTV Chẩn đoán hình ảnh	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	KTV Chẩn đoán hình ảnh	Nhân viên
22	Nguyễn Đức Hợi		Trung Cấp Y sỹ	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
23	Bùi Xuân Thoại	005802/HY-CCHN	Trung cấp điều dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
24	Hoàng Thị Ninh	1956/CCHN-D-SYT-HY	Dược sỹ Trung học	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Dược sỹ	Nhân viên
25	Hoàng Thị Quỳnh Hương	21/CCHN-D-SYT-HD	Dược sỹ Cao Đẳng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Dược sỹ	Nhân viên
26	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Cao đẳng điều dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên
27	Đặng Thị Thu Huyền		Cao đẳng điều dưỡng	7h30 - 17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật.	Điều dưỡng	Nhân viên

Hưng Yên, ngày 16 tháng 08 năm 2022

